

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 33

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km7, phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hợi	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên
Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên

Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Chí Thanh	Giám đốc
----------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Quế	Trưởng ban
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên
Ông Đào Mạnh Thảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Chí Thanh

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Số: 250720.001/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được lập ngày 25 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 30/06/2020, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 16,1 tỷ VND, lỗ lũy kế là 9,6 tỷ VND, tương đương 96,17% vốn góp của chủ sở hữu, nợ phải trả quá hạn thanh toán là 2,074 tỷ VND. Sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.149.207.290	12.095.085.712
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	355.739.461	39.717.616
111	1. Tiền		355.739.461	39.717.616
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.864.569.495	2.187.576.348
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	532.722.050	457.308.855
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.773.400.000	91.500.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.558.447.445	1.638.767.493
140	III. Hàng tồn kho	7	12.928.898.334	9.867.791.748
141	1. Hàng tồn kho		13.570.227.308	10.114.127.587
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(641.328.974)	(246.335.839)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.056.072.434	35.800.506.246
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		343.215.219	300.478.082
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	343.215.219	300.478.082
220	II. Tài sản cố định		32.173.180.024	33.833.926.987
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	32.173.180.024	33.833.926.987
222	- Nguyên giá		67.715.512.465	67.715.512.465
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.542.332.441)	(33.881.585.478)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		75.980.000	75.980.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.980.000)	(75.980.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		100.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	100.000.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.439.677.191	1.666.101.177
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.439.677.191	1.666.101.177
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>52.205.279.724</u>	<u>47.895.591.958</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		41.334.109.868	34.278.609.462
310	I. Nợ ngắn hạn		34.254.369.215	31.214.168.809
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	6.432.412.819	4.213.910.862
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.350.477.178	1.362.912.852
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	352.353.704	470.487.590
314	4. Phải trả người lao động		2.123.784.800	2.201.975.800
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	852.278.063	521.888.525
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.886.246.779	1.214.044.513
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	20.308.024.872	21.280.157.667
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(51.209.000)	(51.209.000)
330	II. Nợ dài hạn		7.079.740.653	3.064.440.653
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	30.000.000	20.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	7.049.740.653	3.044.440.653
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.871.169.856	13.616.982.496
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	10.871.169.856	13.616.982.496
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.000.000.000	10.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(950.000)	(950.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.234.507.003	9.234.507.003
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.154.783.600	1.154.783.600
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.617.170.747)	(6.871.358.107)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(6.871.358.107)	(7.007.152.484)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(2.745.812.640)	135.794.377
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		52.205.279.724	47.895.591.958



Hà Thị Hoa
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2020





Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	19.297.340.563	24.207.571.226
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch		19.297.340.563	24.207.571.226
11	3. Giá vốn hàng bán	21	18.423.469.601	20.804.364.108
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		873.870.962	3.403.207.118
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	264.540	548.494
22	6. Chi phí tài chính	23	1.260.135.853	1.333.906.375
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.260.135.853	1.333.906.375
25	7. Chi phí bán hàng	24	932.460.214	1.302.190.690
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.419.948.016	1.519.623.940
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.738.408.581)	(751.965.393)
32	10. Chi phí khác	26	7.404.059	-
40	11. Lợi nhuận khác		(7.404.059)	-
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.745.812.640)	(751.965.393)
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.745.812.640)	(751.965.393)
70	13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(2.746)	(752)

Hà Thị Hoa
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.745.812.640)	(751.965.393)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.315.611.411	3.405.295.755
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.660.746.963	1.878.311.362
03	- Các khoản dự phòng		394.993.135	193.626.512
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(264.540)	(548.494)
06	- Chi phí lãi vay		1.260.135.853	1.333.906.375
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		569.798.771	2.653.330.362
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.197.730.284)	(10.095.030)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.456.099.721)	(3.015.441.532)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.855.375.063	84.538.635
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		226.423.986	617.692.163
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.193.177.715)	(1.307.070.650)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(416.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.195.409.900)	(1.393.446.052)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.522.000.000)	(17.834.545)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		264.540	548.494
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.521.735.460)	(17.286.051)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		19.349.804.024	24.782.256.046
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(16.316.636.819)	(24.101.738.708)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(133.900.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.033.167.205	546.617.338

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		316.021.845	(864.114.765)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		39.717.616	1.147.787.542
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	355.739.461	283.672.777

Hà Thị Hoa
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2020



Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 VND, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Trong 06 tháng đầu năm 2020, tình hình thị trường gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng chung của dịch bệnh Covid 19, sản lượng tiêu thụ của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước khiến doanh thu giảm mạnh. Bên cạnh đó, sản lượng sản xuất cũng giảm so với 06 tháng đầu năm 2019 trong khi các chi phí cố định vẫn tiêu hao, điều này cũng làm giá thành sản phẩm tăng nhẹ. Đây là hai nguyên nhân chính khiến cho kết quả kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm nay có chiều hướng xấu hơn cùng kỳ năm ngoái.
- Tại ngày 30/06/2020, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 16,1 tỷ VND, lỗ lũy kế 9,6 tỷ VND, tương đương 96,17% vốn góp của chủ sở hữu, nợ phải trả quá hạn thanh toán là 2,074 tỷ VND (chi tiết tại thuyết minh 12 và 16). Các sự kiện nêu trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, hiện tại Công ty đang tiến hành dự án đầu tư cải tạo máy gia công nguyên liệu và chế biến tạo hình, dự kiến khi hoàn thành, tỷ lệ thu hồi sản phẩm loại A1 sẽ cao hơn rất nhiều so với hệ thống cũ. Với mức giá tốt của các sản phẩm A1 đồng thời Giám đốc nhận định thị trường đang dần có chiều hướng tốt lên sau dịch bệnh, Công ty có khả năng thanh toán được đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày Giám đốc phê chuẩn Báo cáo tài chính giữa niên độ. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ này vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

2.8. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

2.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và bán gạch xây dựng đồng thời chỉ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	330.676.284	28.824.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.063.177	10.893.400
	355.739.461	39.717.616

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Phạm Thị Hồng Minh	-	-	243.885.405	-
Hoàng Bắc Phong	215.414.800	-	117.433.200	-
Bùi Đức Lập	195.140.000	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng	122.167.250	-	95.990.250	-
	532.722.050	-	457.308.855	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí DTH	1.522.000.000	-	-	-
- Nhà cung cấp khác	251.400.000	-	91.500.000	-
	1.773.400.000	-	91.500.000	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.140.001.014	-	220.321.062	-
Phải thu khác	1.418.446.431	-	1.418.446.431	-
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn của Dự án Dây chuyền Lò nung Tynel	1.418.446.431	-	1.418.446.431	-
	2.558.447.445	-	1.638.767.493	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	343.215.219	-	300.478.082	-
	343.215.219	-	300.478.082	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.355.023.969	-	2.686.725.760	-
Công cụ, dụng cụ	40.887.190	-	40.844.258	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	424.898.308	-	268.303.306	-
Thành phẩm	9.749.417.841	(641.328.974)	7.118.254.263	(246.335.839)
	13.570.227.308	(641.328.974)	10.114.127.587	(246.335.839)

Toàn bộ hàng tồn kho cuối năm đã được dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ vay của Công ty.

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	36.648.769.625	25.525.113.369	5.509.656.889	31.972.582	67.715.512.465				
Số dư cuối kỳ	36.648.769.625	25.525.113.369	5.509.656.889	31.972.582	67.715.512.465				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	14.753.756.749	13.586.199.258	5.509.656.889	31.972.582	33.881.585.478				
- Khấu hao trong kỳ	761.958.702	898.788.261	-	-	1.660.746.963				
Số dư cuối kỳ	15.515.715.451	14.484.987.519	5.509.656.889	31.972.582	35.542.332.441				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	21.895.012.876	11.938.914.111	-	-	33.833.926.987				
Tại ngày cuối kỳ	21.133.054.174	11.040.125.850	-	-	32.173.180.024				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 32.173.180.024 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.850.806.961 VND.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán với nguyên giá là 75.980.000 VND, tài sản này đã khấu hao hết.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cải tạo hệ máy gia công nguyên liệu và hệ máy chế biến tạo hình ⁽¹⁾	100.000.000	-
	100.000.000	-

⁰⁾ Dự án Cải tạo hệ máy gia công nguyên liệu và hệ máy chế biến tạo hình:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long I;
- Địa điểm xây dựng: Km7, phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư cải tạo đồng bộ về thiết bị lò nung, nhà xưởng nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh
- Tổng mức đầu tư là 7.994.130.000 VND;
- Dự án được triển khai từ tháng 6/2020, dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2020;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2020: Dự án đã bắt đầu thực hiện, đã tập hợp một số chi phí tư vấn và mua máy móc.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí ban đầu cho Dự án mỏ Sông Khoai ⁰⁾	1.252.916.079	1.358.906.732
- Chi phí biến hiệu	-	36.666.667
- Các khoản khác	186.761.112	270.527.778
	<u>1.439.677.191</u>	<u>1.666.101.177</u>

⁰⁾ Là chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ sét Sông Khoai. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành khai thác đất theo sản lượng khai thác thực tế trên trữ lượng dự kiến khai thác mỏ.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xây dựng Thuận Phát	-	-	403.624.408	403.624.408
- Xi nghiệp Chế biến Kinh doanh Than Đông Bắc	484.733.417	484.733.417	1.624.733.417	1.624.733.417
- Công ty cổ phần sản xuất thương mại và vận tải Phúc Ngọc	1.068.614.952	1.068.614.952	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.536.096.848	3.536.096.848	842.585.435	842.585.435
	6.432.412.819	6.432.412.819	4.213.910.862	4.213.910.862

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội ⁽⁰⁾	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602
	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602

⁽⁰⁾ Là khoản phải trả liên quan đến Dự án dây chuyền lò nung Tuynel, Công ty giữ lại chưa thanh toán để đảm bảo việc nhà thầu xuất hóa đơn để Công ty đủ điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. (Thuyết minh số 6)

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Nguyễn Thị Huyền Thương	30.775.027	161.750.027
- Phạm Thị Hồng Minh	651.315.600	-
- Huỳnh Thị Diệp	206.855.000	-
- Người mua trả trước khác	1.461.531.551	1.201.162.825
	2.350.477.178	1.362.912.852

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	460.342.728	668.927.708	1.010.141.599	-	119.128.837
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.144.862	40.067.128	42.825.421	-	7.386.569
Thuế tài nguyên	-	-	198.004.695	76.624.695	-	121.380.000
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	89.498.298	-	-	89.498.298
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	29.771.336	14.811.336	-	14.960.000
	-	470.487.590	1.026.269.165	1.144.403.051	-	352.353.704

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	142.610.663	75.652.525
Chi phí đào, dọn đất nguyên liệu	709.667.400	396.236.000
Chi phí phải trả khác	-	50.000.000
	852.278.063	521.888.525

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	125.064.194	124.791.169
Bảo hiểm xã hội	746.843.074	168.446.804
Bảo hiểm y tế	130.094.345	29.520.760
Bảo hiểm thất nghiệp	58.033.410	13.211.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	826.211.756	878.074.280
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	734.365.462	699.165.462
- Phải trả, phải nộp khác	91.846.294	178.908.818
	1.886.246.779	1.214.044.513
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	20.000.000
	30.000.000	20.000.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP ⁽¹⁾	734.365.462	699.165.462
d) Phải trả khác là bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31)	734.365.462	699.165.462

⁽¹⁾ Là khoản nợ Tổng Công ty Viglacera chưa thu nhằm hỗ trợ nguồn tiền cho Công ty trong giai đoạn khó khăn.

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
17. VAY						
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	18.253.757.667	18.253.757.667	13.799.804.024	14.770.136.819	17.283.424.872	17.283.424.872
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽¹⁾	8.327.710.538	8.327.710.538	9.968.236.399	9.828.074.799	8.467.872.138	8.467.872.138
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	3.060.483.102	3.060.483.102	2.993.753.675	3.556.602.257	2.497.634.520	2.497.634.520
- Vay cá nhân ⁽³⁾	6.865.564.027	6.865.564.027	837.813.950	1.385.459.763	6.317.918.214	6.317.918.214
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.026.400.000	3.026.400.000	1.511.400.000	1.513.200.000	3.024.600.000	3.024.600.000
	21.280.157.667	21.280.157.667	15.311.204.024	16.283.336.819	20.308.024.872	20.308.024.872
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽⁴⁾	4.815.440.653	4.815.440.653	-	1.320.000.000	3.495.440.653	3.495.440.653
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	1.255.400.000	1.255.400.000	-	193.200.000	1.062.200.000	1.062.200.000
- Vay cá nhân ⁽⁶⁾	-	-	5.550.000.000	33.300.000	5.516.700.000	5.516.700.000
	6.070.840.653	6.070.840.653	5.550.000.000	1.546.500.000	10.074.340.653	10.074.340.653
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.026.400.000)	(3.026.400.000)	(1.511.400.000)	(1.513.200.000)	(3.024.600.000)	(3.024.600.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.044.440.653	3.044.440.653			7.049.740.653	7.049.740.653

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	30/06/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Minh Tuấn Chủ tịch HĐQT	1.400.000.000	42.632.878	-	-
	<u>1.400.000.000</u>	<u>42.632.878</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 17/2019/HDCVHM/NHCT306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 29/03/2019 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 13.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 14/04/2021;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 7,5 %/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Các khoản vay theo hợp đồng đảm bảo bằng các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh mà bên vay đã ký;
- Công ty cam kết thực hiện đầy đủ biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu nếu sử dụng vốn vay không đúng nội dung thoả thuận trong hợp đồng;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2020 là: 8.467.872.138 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 31762.18.603.1273648.TD ngày 10/09/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 4.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: đến ngày 20/09/2020;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: Không vượt quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: được xác định tại từng thời điểm;
- Biện pháp bảo đảm: Động sản và bất động sản;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2020 là: 2.497.634.520 VND.

(3) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại ngày 30/06/2020 với thời hạn 06 tháng, lãi suất là 10,5%/năm, cho Công ty vay dưới dạng tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2020 là 6.317.918.214 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng số 64/2016- HĐTD/NHCT 306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 04/10/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 11.800.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư mở rộng sản xuất Hệ lò nung, hầm sấy tuynel số 3;
- Thời hạn giải ngân: Đến hết ngày 31/12/2016;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm lãi suất có thể được điều chỉnh ở các tháng tiếp theo theo đúng quy định;
- Thời gian ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Thế chấp: Bằng các hợp đồng đảm bảo;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2020 là: 3.495.440.653 VND, nợ đến hạn trả tại 30/06/2020 là: 2.640.000.000 VND.

(5) Hợp đồng cho vay số 748.18.603.1273648.TD ngày 17/01/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 3.500.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ 05/01/2018 đến ngày 05/06/2018 tối đa 5 tháng;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn vay trung và dài hạn cho khách hàng phục vụ đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng theo quyết định số 70/CTCP-HĐQT ngày 28/06/2017 của chủ tịch HĐQT Viglacera Hạ Long I.
- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản bảo đảm của Bên vay được dùng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ khác bao gồm: Bất động sản (Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất hình thành từ phương án MB tài trợ theo chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền GCN: CT00965, cơ quan cấp: Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012; cấp cho công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I và giấy phép xây dựng do UBND thị xã Quảng Yên cấp ngày 10/08/2017);
- Số dư tại thời điểm 30/06/2020 là: 1.062.200.000 VND, nợ đến hạn trả tại 30/06/2020 là: 384.600.000 VND.

⁽⁶⁾ Các khoản vay cá nhân dài hạn tại ngày 30/06/2020 với thời hạn 24 tháng, lãi suất là 11,5%/năm, cho Công ty vay dưới dạng tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân dài hạn tại thời điểm 30/06/2020 là 5.516.700.000 VND.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND					VND	VND	
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	100.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(7.007.152.484)	13.481.188.119	
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(751.965.393)	(751.965.393)	
Số dư cuối kỳ trước	10.000.000.000	100.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(7.759.117.877)	12.729.222.726	
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	100.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(6.871.358.107)	13.616.982.496	
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(2.745.812.640)	(2.745.812.640)	
Số dư cuối kỳ này	10.000.000.000	100.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	(9.617.170.747)	10.871.169.856	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.600.000.000	26,00%	2.600.000.000	26,00%
Ông Nguyễn Hợi	534.800.000	5,35%	534.800.000	5,35%
Ông Đinh Quang Huy	750.800.000	7,51%	750.800.000	7,51%
Các cổ đông khác	6.113.450.000	61,13%	6.113.450.000	61,13%
Cổ phiếu quỹ	950.000	0,01%	950.000	0,01%
Cộng	10.000.000.000	100%	10.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	10.000.000.000	10.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	95	95
- Cổ phiếu phổ thông	95	95
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	999.905	999.905
- Cổ phiếu phổ thông	999.905	999.905

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.234.507.003	9.234.507.003
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.154.783.600	1.154.783.600
	10.389.290.603	10.389.290.603

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích	Thời hạn
1	304/HĐTD ngày 13/06/2016	Phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên	90.018,9	Sản xuất gạch	30 năm (từ 31/05/2001 đến 16/01/2031)
2	232/HĐTD ngày 23/05/2017	Phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên	518	Nhà giới thiệu sản phẩm	Hàng năm (từ 29/07/2004)
3	654/HĐTD ngày 9/11/2016	Phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên	36.805,5	Trụ sở làm việc và khu nhà tập thể	50 năm (từ 06/09/2006 đến 06/09/2056)

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm gạch	19.297.340.563	24.207.571.226
	19.297.340.563	24.207.571.226

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm gạch	18.028.476.466	20.610.737.596
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	394.993.135	193.626.512
	18.423.469.601	20.804.364.108

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	264.540	548.494
	264.540	548.494

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.260.135.853	1.333.906.375
	1.260.135.853	1.333.906.375

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.321.065	90.812.817
Chi phí nhân công	753.597.180	934.210.300
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	48.719.167	44.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.597.075	2.075.299
Chi phí khác bằng tiền	56.225.727	231.092.274
	932.460.214	1.302.190.690

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.476.302	163.387.813
Chi phí nhân công	734.132.280	708.556.197
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	87.335.754	10.135.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.108.434	128.467.644
Thuế, phí và lệ phí	156.639.293	147.971.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.597.937	56.368.475
Chi phí khác bằng tiền	216.658.016	304.736.921
	1.419.948.016	1.519.623.940

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	7.404.059	-
	7.404.059	-

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.745.812.640)	(751.965.393)
Các khoản điều chỉnh tăng	7.404.059	-
- Các khoản tiền phạt	7.404.059	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.738.408.581)	(751.965.393)
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	-	-

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.745.812.640)	(751.965.393)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.745.812.640)	(751.965.393)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	999.905	999.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.746)	(752)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.287.377.755	9.556.856.230
Chi phí nhân công	8.475.309.789	8.476.141.510
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	224.206.282	122.852.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.660.746.963	1.878.311.362
Thuế, phí và lệ phí	156.639.293	147.971.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.031.924.452	2.587.335.417
Chi phí khác bằng tiền	332.438.742	653.320.221
	23.168.643.276	23.422.789.131

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	355.739.461	-	39.717.616	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.434.384.714	-	2.396.554.430	-
	3.790.124.175	-	2.436.272.046	-

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	27.357.765.525	24.324.598.320
Phải trả người bán, phải trả khác	8.348.659.598	5.447.955.375
Chi phí phải trả	774.386.635	521.888.525
	36.480.811.758	30.294.442.220

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền	355.739.461	-	-	355.739.461
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.091.169.495	343.215.219	-	3.434.384.714
Cộng	3.446.908.956	343.215.219	-	3.790.124.175

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền	39.717.616	-	-	39.717.616
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.096.076.348	300.478.082	-	2.396.554.430
Cộng	2.135.793.964	300.478.082	-	2.436.272.046

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	20.308.024.872	7.049.740.653	-	27.357.765.525
Phải trả người bán, phải trả khác	8.318.659.598	30.000.000	-	8.348.659.598
Chi phí phải trả	852.278.063	-	-	852.278.063
	29.478.962.533	7.079.740.653	-	36.558.703.186
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	21.280.157.667	3.044.440.653	-	24.324.598.320
Phải trả người bán, phải trả khác	5.427.955.375	20.000.000	-	5.447.955.375
Chi phí phải trả	521.888.525	-	-	521.888.525
	27.230.001.567	3.064.440.653	-	30.294.442.220

Mặc dù có nhiều khó khăn, công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Phí in lịch Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	Cổ đông lớn
	32.000.000	12.060.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả khác Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	Cổ đông lớn
	734.365.462	699.165.462

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập của Giám đốc Công ty	112.350.200	98.518.500
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và HĐQT	89.040.100	258.887.700

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hà Thị Hoa
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc